

Số: 1561/2008/QĐ-UBND

Ninh Bình, ngày 20 tháng 8 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
CÔNG VĂN BẢN
Số: 5312
Ngày: 15 tháng 8 năm 2008
Kính chuyển:

V/v về việc ban hành Quy định về chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số khoản phí trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003; Luật ngân sách Nhà nước ngày 16/12/2002;

Căn cứ Pháp lệnh Phí và lệ phí ngày 28/8/2001;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí; Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí; Nghị định số 67/2003/NĐ-CP ngày 13/6/2003 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt; Nghị định số 05/2005/NĐ-CP ngày 18/01/2005 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản; Nghị định số 63/2008/NĐ-CP ngày 13/5/2008 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản; Chỉ thị số 24/2007/CT-TTg ngày 01/11/2007 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường chấn chỉnh việc thực hiện các quy định của pháp luật về phí, lệ phí, chính sách huy động và sử dụng các khoản đóng góp của nhân dân;

Căn cứ Quyết định số 216/2005/QĐ-TTg ngày 31/8/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành quy chế đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc thuê đất;

Căn cứ Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định của pháp luật về phí và lệ phí; Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25/5/2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính; Thông tư liên tịch số 125/2003/TTLT-BTC-BTNMT ngày 18/2/2003 của Bộ Tài chính - Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn thực hiện Nghị định số 67/2003/NĐ-CP ngày 13/6/2003 của Chính phủ; Thông tư số 96/2006/TT-BTC ngày 16/10/2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí đấu giá; Thông tư số 97/2006/TT-BTC ngày 16/10/2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Thông tư số 67/2008/TT-BTC ngày 21/7/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 63/2008/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị quyết số 10/2008/NQ-HĐND ngày 08/7/2008 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa 12, kỳ họp thứ 9 về việc ban hành các khoản thu phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Ninh Bình;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số khoản phí trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

(Danh mục, mức thu, tỷ lệ để lại số thu phí, lệ phí cho đơn vị thu thực hiện theo Nghị quyết số 10/2008/NQ-HĐND ngày 08/7/2008 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa 12, kỳ họp thứ 9, có biểu kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký và thay thế các quyết định: Quyết định số 1531/2003/QĐ-UB ngày 01/8/2003, Quyết định số 230/2006/QĐ-UB ngày 25/01/2006, Quyết định số 1945/2006/QĐ-UB ngày 20/7/2006, Quyết định 2841/2006/QĐ-UBND ngày 20/12/2006, Quyết định số 2123/QĐ-UBND ngày 29/9/2005, điểm f, khoản 3, Điều 9 Quyết định số 1439/2006/QĐ-UBND ngày 20/7/2006 của UBND tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể, các đơn vị của tỉnh; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Giám đốc Công an tỉnh; Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân thu phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh chịu trách nhiệm thực hiện quyết định này./

Nơi nhận:

- Như điều 3.
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Ban Kinh tế và Ngân sách HĐND tỉnh;
- Cục Kiểm tra văn bản, Bộ Tư pháp;
- Website Chính phủ;
- CPVP UBND tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Lưu VT, VP2, VP4, VP5, VP6, VP7.

tt/13

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Đinh Quốc Trị

QUY ĐỊNH

**Về chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số khoản phí
trên địa bàn tỉnh Ninh Bình**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 571/2008/QĐ-UBND ngày 20/ 8 /2008
của UBND tỉnh Ninh Bình).*

**Chương I
Quy định chung**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt, phí đầu giá và việc tổ chức thu phí danh lam thắng cảnh tuyến Thạch Bích - Thung Nắng thuộc khu du lịch Tam Cốc – Bích Động.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thu, nộp, quản lý và sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt, phí đầu giá và phí danh lam thắng cảnh tuyến Thạch Bích - Thung Nắng thuộc khu du lịch Tam Cốc – Bích Động.

**Chương II
Về chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí.**

Điều 3. Đối với phí bảo vệ môi trường về nước thải sinh hoạt:

1. Việc thu, nộp, quản lý và sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt được thực hiện theo Thông tư liên tịch số 125/2003/TTLT- BTC-BTNMT ngày 18/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Tài Nguyên và Môi trường hướng dẫn thực hiện Nghị định số 67/2003/NĐ-CP ngày 13/6/2003 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt (Thông tư liên tịch số 125/2003/TTLT-BTC-BTNMT).

2. Công ty TNHH một thành viên kinh doanh nước sạch Ninh Bình thực hiện việc thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt do Công ty cung cấp, được để lại 10% tổng số phí thu được để chi phí cho việc thu phí.

3. UBND các xã, phường, thị trấn thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt của các hộ gia đình tự khai thác nước sạch để sử dụng, được để lại 15% tổng số phí thu được để chi phí cho việc thu phí.

4. Số thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt sau khi đã trích để lại theo quy định tại khoản 2, 3 của Điều này, số còn lại được nộp vào Ngân sách Nhà nước và được phân bổ cho các cấp Ngân sách theo quy định tại khoản 3, mục V của Thông tư liên tịch số 125/2003/TTLT-BTC-BTNMT.

Điều 4. Đối với phí đấu giá:

Việc thu, nộp, quản lý và sử dụng phí đấu giá được thực hiện theo quy định tại mục III của Thông tư số 96/2006/TT-BTC ngày 16/10/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí đấu giá.

Điều 5. Đối với phí danh lam thắng cảnh tuyến Thạch Bích - Thung Nắng thuộc khu du lịch Tam Cốc- Bích Động:

Việc thu phí danh lam thắng cảnh tuyến Thạch Bích - Thung Nắng thuộc khu du lịch Tam Cốc- Bích Động được chuyển giao từ Ban quản lý khu du lịch Tam Cốc- Bích Động về Công ty trách nhiệm hữu hạn dịch vụ du lịch Bích Động quản lý thu theo quy định của pháp luật kể từ ngày 01/9/2008.

**Chương III
Tổ chức thực hiện**

Điều 6. Trách nhiệm của các cấp, các ngành có liên quan đến việc thu, nộp, quản lý và sử dụng phí:

1. Sở Tài chính có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các ngành liên quan hướng dẫn các cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện đúng quy định tại Quyết định này và những quy định khác về việc thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trên địa bàn tỉnh.

2. Công ty TNHH một thành viên kinh doanh nước sạch Ninh Bình và UBND các xã, phường, thị trấn có trách nhiệm quản lý và sử dụng số kinh phí được để lại đúng mục đích theo quy định của pháp luật. Cuối năm nếu chưa sử dụng hết thì được chuyển sang năm sau để tiếp tục sử dụng.

3. Ban quản lý Khu du lịch Tam Cốc - Bích Động có trách nhiệm bàn giao nhiệm vụ thu, nộp, quản lý phí danh lam, thắng cảnh tuyến Thạch Bích - Thung Nắng cho Công ty trách nhiệm hữu hạn dịch vụ du lịch Bích Động ngay sau khi Quyết định này có hiệu lực thi hành.

Điều 7. Giải quyết vướng mắc và sửa đổi, bổ sung Quy định:

Trong quá trình triển khai tổ chức thực hiện Quy định này nếu có khó khăn, vướng mắc thì các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm phản ánh về UBND tỉnh để sửa đổi, bổ sung kịp thời./

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Đinh Quốc Trị



DANH MỤC CÁC KHOẢN THU PHÍ, LỆ PHÍ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH BÌNH
(Kèm theo Quyết định số 1561/2008/QĐ-UBND ngày 20/8/2008 của UBND tỉnh Ninh Bình)

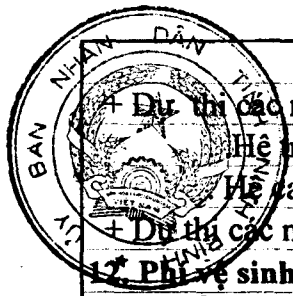
Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu	Tỷ lệ (%) phân chia			
			Đề lại đơn vị thu	Phân nộp ngân sách (được coi là 100% để phân chia)		
				NS tỉnh	NS huyện	NS xã
1	2	3	4	5	6	7
I. CÁC KHOẢN PHÍ						
1. Phí xây dựng	Tỷ lệ % trên vốn đầu tư XD công trình		10%			
- Đối với công trình XD nhà ở các hộ gia đình cá nhân, thuộc khu vực thị xã, thị trấn, thành phố.		0,05%				
- Đối với công trình XD để phục vụ sản xuất kinh doanh		0,03%				
2. Phí đo đạc, lập bản đồ địa chính	đồng/m ² đất được thuê, chuyển mục đích sử dụng		90%			
- Khu vực thành phố, thị xã, thị trấn:		500				
- Khu vực nông thôn:		300				
3. Phí chợ			90%			
3.1. Chợ do huyện, thị xã, thành phố quản lý						
<i>a. Đối với người buôn bán không thường xuyên, không cố định</i>	đồng/lượt					
- Người gồng gánh		1.000				
- Người lai thò bằng xe đạp		2.000				
- Ô tô chở hàng		30.000				
- Các phương tiện khác		5.000				
<i>b. Đối với hộ đặt cửa hàng buôn bán cố định</i>	đồng/m ² / tháng					
Chợ loại 1		25.000				

1	2	3	4	5	6	7
Chợ loại 2		15.000				
3.2. Chợ do xã, phường, thị trấn quản lý						
a. Đối với người buôn bán không thường xuyên	đồng/lượt					
- Người gồng gánh		500				
- Người xe đạp lai, thô		1.000				
- Ô tô chở hàng		20.000				
- Các phương tiện khác		5.000				
b. Đối với hộ đặt của hàng buôn bán cố định	đồng/m2/tháng	3.000				
4. Phí đấu thầu	Tỷ lệ phần trăm (%) / giá khởi điểm đấu thầu nhưng không dưới 100.000đồng và không quá 10.000.000đồng	0,5%	100%			
5. Phí qua đò						
5.1. Phí qua đò thuộc các xã, thôn, bản : Quản lý đối với đò ngang	đồng/lượt		60%			
- Người đi bộ		500				
- Người đi xe đạp		1.000				
- Người đi xe máy		2.000				
- Hàng hoá mang theo (gồng gánh, lai, thô)	đồng/gánh, bao	500				
5.2. Phí qua đò đối với đò dọc	đồng/chuyến đò (cả đi và về, số lượng tối đa không quá 4 người/chuyến đò)		100%			
a. Phí chở đò du lịch tuyến Đình Các - Tam Cốc (6km)		60.000	100%			
Miễn thu phí đối với trẻ em dưới 6 tuổi						
b. Phí chở đò du lịch tuyến Bích Động - Xuyên Thủy Động (2,5Km)		25.000	100%			
Miễn thu phí đối với trẻ em dưới 6 tuổi						
c. Phí chở đò du lịch tuyến Thạch Bích - Thung Nắng		60.000	100%			



1	2	3	4	5	6	7
Miễn thu phí đối với trẻ em dưới 6 tuổi						
d. Phí chỗ đỗ du lịch Vân Long - Gia Vân (6km)		60.000	100%			
Miễn thu phí đối với trẻ em dưới 6 tuổi						
e. Phí chỗ đỗ du lịch Vân Trình - Kênh Gà (7km) sử dụng Phương tiện thuyền máy	đồng/người/lượt (cả đi và về)	35.000	100%			
Trong trường hợp khách du lịch đi với số lượng ít hơn số quy định, đơn vị quản lý bến đỗ vẫn phải bố trí thuyền để phục vụ khách						
Miễn thu phí đối với trẻ em dưới 6 tuổi.						
Trẻ em từ 6 đến 15 tuổi		50% mức thu người lớn				
6. Phí sử dụng lễ đường, bến, bãi, mặt nước			10%			
- Phí sử dụng lễ đường ở khu vực quy hoạch dừng xe	đồng/lần/xe	5.000				
- Phí sử dụng bến tập kết vật liệu	đồng /năm	Mức thu 1 năm = 10% x 80% giá mặt đất SXKD phi nông nghiệp cùng vị trí (1m2) do HĐND tỉnh quy định hàng năm (x) diện tích (m2) bến chiếm đỗ				
- Phí sử dụng bãi tập kết vật liệu	đồng /năm	Mức thu 1 năm = 10% giá mặt đất SXKD phi nông nghiệp cùng vị trí (1m2) do HĐND tỉnh quy định hàng năm (x) diện tích (m2) bãi chiếm đỗ				
7. Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai	đồng/hồ sơ/lần khai thác	50.000	30%			
8. Phí thư viện	đồng/thẻ/năm		100%			
- Phí thẻ mượn, đọc tài liệu						

1	2	3	4	5	6	7
+ Người lớn		10.000				
+ Trẻ em		5.000				
9. Phí tham quan danh lam thắng cảnh	đồng/người/lượt					
9.1. Tuyến Bích Động- Động Tiên - Xuyên Thủy Động			35%	50%	30%	20%
- Người lớn		15.000				
- Trẻ em từ 6 đến 15 tuổi		5.000				
9.2. Tuyến Đình Các - Tam Cốc			35%	50%	30%	20%
- Người lớn		15.000				
- Trẻ em từ 6 đến 15 tuổi		5.000				
9.3. Tuyến Thạch Bích - Thung Nắng			80%	50%	30%	20%
- Người lớn		15.000				
- Trẻ em từ 6 đến 15 tuổi		5.000				
9.4. Tuyến Vân Trình - Kênh Gà			50%	50%	30%	20%
- Người lớn		15.000				
- Trẻ em từ 6 đến 15 tuổi		5.000				
9.5. Phí danh lam áp dụng cho người đi bộ tham quan du lịch hang động Vân Trình		5.000	100%			
9.6. Tuyến Vân Long - Gia Vân			50%	50%	30%	20%
- Người lớn		15.000				
- Trẻ em từ 6 đến 15 tuổi		5.000				
9.7. Đối với những tuyến mới khai thác giao UBND tỉnh báo cáo TT HĐND tỉnh quy định tạm thời mức thu, tỷ lệ phần trăm phân chia và trình HĐND tỉnh tại kỳ họp gần nhất						
10. Phí tham quan di tích lịch sử	đồng/vé		50%	50%	30%	20%
10.1. Tham quan di tích lịch sử Đình - Lê						
Người lớn		10.000				
Trẻ em từ 6 đến 15 tuổi		3.000				
10.2. Tham quan các di tích lịch sử khác	mức thu tối đa					
- Người lớn	đồng/vé	15.000				
- Trẻ em từ 6 đến 15 tuổi	đồng/vé	5.000				
11. Phí dự thi, dự tuyển vào trường THCN - cao đẳng			100%			
- Phí đăng ký dự thi:	đồng/thí sinh/hồ sơ	20.000				
- Phí dự thi:	Đồng/thí sinh/lần dự thi					



1	2	3	4	5	6	7
+ Dự án các môn văn hoá: Hệ trung học chuyên nghiệp Hệ cao đẳng Sư phạm + Dự án các môn năng khiếu: 12. Phí vệ sinh		20.000 20.000 40.000				
12.1. Đối với cá nhân hộ gia đình	<i>đồng/người/tháng</i>		90%			
- Khu vực nông thôn		1.000				
- Khu vực thị trấn, thị xã, thành phố.		1.500				
- Đối với các hộ sản xuất kinh doanh dịch vụ, cửa hàng buôn nhỏ, trường học, nhà trẻ, trụ sở làm việc của các doanh nghiệp, cơ quan hành chính sự nghiệp	<i>đồng/hộ/tháng</i>	30.000				
12.2. Đối với khách sạn, nhà hàng kinh doanh ăn uống	<i>đồng/đơn vị/tháng</i>	100.000				
12.3. Đối với nhà máy, bệnh viện, cơ sở sản xuất	<i>đồng/m³</i>	100.000				
12.4. Đối với công trình xây dựng	<i>đồng/tháng</i>					
- Công trình dưới 1 tỷ đồng		50.000				
- Công trình từ 1 tỷ đồng đến dưới 5 tỷ đồng		100.000				
- Công trình từ 5 tỷ đồng đến dưới 10 tỷ đồng		200.000				
- Công trình trên 10 tỷ đồng		300.000				
13. Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải						
13.1. Phí BVMT đối với nước thải sinh hoạt (UBND tỉnh có hướng dẫn chi tiết thêm)		<i>5% giá bán 1m³ nước sạch do UBND tỉnh quy định</i>				
a. Hộ dân cư						
- Sử dụng nước sinh hoạt của công ty cấp nước NB	<i>đồng/m³</i>		10%			
- Tự khai thác nước sạch để sử dụng	<i>đồng/m³</i>		15%			
b. Đơn vị hành chính sự nghiệp						
- Sử dụng nước sinh hoạt của công ty cấp nước NB	<i>đồng/m³</i>		10%			
- Tự khai thác nước sạch để sử dụng	<i>đồng/m³</i>		15%			
c. Đơn vị sản xuất vật chất						
- Sử dụng nước sinh hoạt của công ty cấp nước NB	<i>đồng/m³</i>		10%			
- Tự khai thác nước sạch để sử dụng	<i>đồng/m³</i>		15%			
d. Đơn vị kinh doanh dịch vụ						

1	2	3	4	5	6	7
- Sử dụng nước sinh hoạt của công ty cấp nước NB	đồng/m ³		10%			
- Tự khai thác nước sạch để sử dụng			15%			
Ghi chú: Về tỷ lệ phân chia phần nộp ngân sách :						
* Đối với phí do Công ty TNHH MTV kinh doanh nước Ninh Bình thu: Điều tiết 50% cho NSTW, ngân sách tỉnh 30%, ngân sách huyện 20%						
* Đối với các xã, phường, thị trấn thu: Điều tiết 50% cho NSTW, ngân sách xã 50%						
13.2. Tỷ lệ phân chia phần nộp ngân sách đối với khoản thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp: Ngân sách Trung ương 50%; ngân sách tỉnh 50%,		Mức thu do Bộ Tài chính và Bộ TN&MT quy định				
14. Phí đấu giá (UBND có hướng dẫn chi tiết về quản lý sử dụng phí đấu giá)						
14.1. Đối với việc bán đấu giá tài sản theo Nghị định 05/NĐ-CP						
a. Đối với người có tài sản bán đấu giá						
- Trường hợp bán được tài sản bán đấu giá thì mức thu phí được tính trên giá trị tài sản bán được:						
+ Từ 1.000.000 đồng trở xuống	đồng	50.000				
+ Từ trên 1.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng		5% giá trị bán được				
+ Từ trên 100.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng		5.000.000 đồng +1,5% của phần giá trị tài sản bán được vượt quá 100.000.000 đồng				



1	2	3	4	5	6	7
Từ trên 500.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng		5.000.000 đồng + 1,5% của phần giá trị tài sản bán được vượt quá 100.000.000 đồng +1,3% của phần giá trị tài sản bán được vượt quá 500.000.000 đồng				
+ Trên 1.000.000.000 đồng đến 5.000.000.000 đồng		18.000.000 đồng +0,2% của phần giá trị tài sản bán được vượt quá 1.000.000.000 đồng				
+ Trên 5.000.000.000 đồng		18.000.000 đồng +0,2% của phần giá trị tài sản bán được vượt quá 1.000.000.000 đồng +0,15% của phần giá trị bán vượt quá 5.000.000.000 đồng				
<u>b. Đối với người tham gia đấu giá</u>						
- Đối với người tham gia đấu giá được quy định tương xứng với giá khởi điểm của tài sản bán đấu giá.	đồng/hồ sơ					
+ Từ 20.000.000 đồng trở xuống		20.000				
+ Từ trên 20.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng		50.000				
+ Từ trên 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng		100.000				
+ Từ trên 100.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng		200.000				
+ Trên 500.000.000 đồng		500.000				

1	2	3	4	5	6	7
14.2. Đối với việc bán đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất theo QĐ216/QĐ-TTG	đồng/ hồ sơ					
a. Đối với người tham gia đấu giá						
- Bán đấu giá quyền sử dụng đất để đầu tư xây dựng nhà ở của hộ gia đình, cá nhân						
+ Từ 200.000.000 đồng trở xuống/01 lô đất		100.000				
+ Từ trên 200.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng/01 lô đất		200.000				
+ Trên 500.000.000 đồng/ 01 lô đất		500.000				
b. Bán đấu giá quyền sử dụng đất khác						
+ Từ 0,5 ha trở xuống		1.000.000				
+ Từ trên 0,5 ha đến 2 ha		3.000.000				
+ Từ trên 2 ha đến 5 ha		4.000.000				
+ Từ trên 5 ha		5.000.000				
15. Phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất	đồng/01 bộ hồ sơ		50%			
15.1. Đối với trường hợp lập hồ sơ cấp quyền sử dụng đất làm nhà ở (chỉ áp dụng đối với đối tượng có nhu cầu hoặc cần phải thẩm định theo quy định)						
- Cấp mới:						
+ Khu vực thị trấn, thị xã, thành phố:		500.000				
+ Khu vực nông thôn:		100.000				
- Đổi lại:						
+ Khu vực thị trấn, thị xã, thành phố:		250.000				
+ Khu vực nông thôn:		50.000				
15.2. Đối với trường hợp đất để sản xuất kinh doanh (chỉ áp dụng đối với đối tượng có nhu cầu hoặc cần phải thẩm định theo quy định)						
- Cấp mới:						
+ Khu vực thị trấn, thị xã, thành phố:		1.000.000				
+ Khu vực nông thôn:		500.000				
- Đổi lại:						
+ Khu vực thị trấn, thị xã, thành phố:		500.000				
+ Khu vực nông thôn:		250.000				
16. Phí trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô	đồng /lượt/xe		100%			



1	2	3	4	5	6	7
16.1. Xe đạp						
- Đối với các địa điểm là bệnh viện, trường học.						
Ban ngày		500				
Ban đêm		1.000				
- Đối với địa điểm danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hoá thường có nhu cầu gửi xe nhiều giờ.						
Ban ngày		2.000				
Ban đêm		3.000				
- Các địa điểm khác còn lại						
Ban ngày		1.000				
Ban đêm		2.000				
16.2. Xe máy						
- Đối với các địa điểm là bệnh viện, trường học.						
Ban ngày		1.000				
Ban đêm		2.000				
- Đối với địa điểm danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hoá thường có nhu cầu gửi xe nhiều giờ.						
Ban ngày		3.000				
Ban đêm		4.000				
- Các địa điểm khác còn lại						
Ban ngày		2.000				
Ban đêm		3.000				
16.3. Ô tô						
- Đối với các địa điểm là bệnh viện, trường học, chợ.						
+ Xe ô tô dưới 5 chỗ ngồi						
Ban ngày		5.000				
Ban đêm		10.000				
+ Xe ô tô từ 6 đến 15 chỗ ngồi, xe tải dưới 5 tấn						
Ban ngày		8.000				
Ban đêm		15.000				
+ Xe khách trên 15 chỗ ngồi, xe tải trên 5 tấn						
Ban ngày		10.000				
Ban đêm		20.000				

1	2	3	4	5	6	7
- Đối với địa điểm danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hoá thường có nhu cầu gửi xe nhiều giờ.						
+ Xe ô tô dưới 5 chỗ ngồi						
Ban ngày		15.000				
Ban đêm		20.000				
+ Xe ô tô trên 5 chỗ đến 15 chỗ ngồi, xe tải dưới 5 tấn						
Ban ngày		20.000				
Ban đêm		25.000				
+ Xe khách trên 15 chỗ ngồi, xe tải trên 5 tấn						
Ban ngày		25.000				
Ban đêm		30.000				
- Các địa điểm khác còn lại (áp dụng cho tất cả các loại ô tô)						
Ban ngày		10.000				
Ban đêm		20.000				
17. Phí thẩm định kết quả đấu thầu (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)			70%			
- Gói thầu có giá trị nhỏ hơn 1 tỷ đồng	đồng/01 gói thầu	300.000				
- Gói thầu có giá trị từ 1 tỷ đồng đến 10 tỷ đồng	tỷ lệ phần trăm (%) / giá trị 01 gói thầu	0,03 % (mức thu tối thiểu không thấp hơn 300.000 đồng, tối đa không quá 3.000.000 đồng)				
- Gói thầu có giá trị từ trên 10 tỷ đồng đến 20 tỷ đồng	tỷ lệ phần trăm (%) / giá trị 01 gói thầu	0,025 % (mức thu tối thiểu không thấp hơn 3.000.000 đồng, tối đa không quá 5.000.000 đồng)				



Gói thầu có giá trị từ trên 20 tỷ đồng đến 30 tỷ đồng

- Gói thầu có giá trị trên 30 tỷ đồng

18. Phí thẩm định cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)

19. Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)

- Thẩm định lần đầu:

- Trường hợp thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường bổ sung

20. Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)

20.1. Thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất:

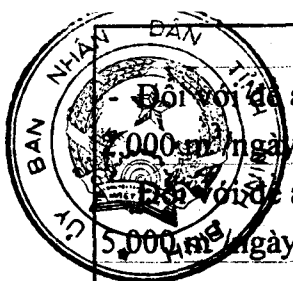
- Đối với đề án thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200 m³/ngày đêm:

- Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 200 m³ đến dưới 500 m³/ngày đêm:

- Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 500 m³ đến dưới 1.000 m³/ngày đêm:

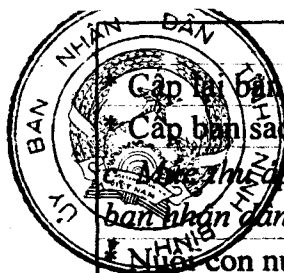
1	2	3	4	5	6	7
Gói thầu có giá trị từ trên 20 tỷ đồng đến 30 tỷ đồng	tỷ lệ phần trăm (%) / giá trị 01 gói thầu	0,02 % (mức thu tối thiểu không thấp hơn 5.000.000 đồng, mức thu tối đa không quá 6.000.000 đồng).				
- Gói thầu có giá trị trên 30 tỷ đồng	tỷ lệ phần trăm (%) / giá trị 01 gói thầu	0,015 % (mức thu tối thiểu không thấp hơn 6.000.000 đồng, mức thu tối đa không quá 30.000.000 đồng)				
18. Phí thẩm định cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)	đồng/01 lần thẩm định	2.000.000	75%			
19. Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)	đồng/1 báo cáo chính thức		100%			
- Thẩm định lần đầu:		2.000.000				
- Trường hợp thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường bổ sung		1.000.000				
20. Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)			100%			
20.1. Thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất:	đồng/1 đề án					
- Đối với đề án thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200 m ³ /ngày đêm:		200.000				
- Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 200 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm:		550.000				
- Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 500 m ³ đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm:		1.300.000				

1	2	3	4	5	6	7
- Đối với đề án thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm:		2.500.000				
20.2. Thăm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt:	<i>đồng/l đề án, báo cáo</i>					
- Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng dưới 0,1 m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất dưới 50 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500 m ³ /ngày đêm:		300.000				
- Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1 m ³ đến dưới 0,5 m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 50 kw đến dưới 200 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm:		900.000				
- Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5 m ³ đến dưới 1 m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 200 kw đến dưới 1.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m ³ đến dưới 20.000 m ³ /ngày đêm:		2.200.000				
- Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1 m ³ đến dưới 2 m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 kw đến dưới 2.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m ³ đến dưới 50.000 m ³ /ngày đêm:		4.200.000				
20.3. Thăm định đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi:	<i>đồng/l đề án, báo cáo.</i>					
- Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước dưới 100 m ³ /ngày đêm:		300.000				
- Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 100 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm:		900.000				



1	2	3	4	5	6	7
- Đối với án, báo cáo có lưu lượng nước từ 500 m ³ đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm:		2.200.000				
- Đối với án, báo cáo có lưu lượng nước từ 2.000 m ³ đến dưới 5.000 m ³ /ngày đêm:		4.200.000				
20.4. Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung		<i>bằng 50% mức thu theo quy định nêu tại các mục 20.1; 20.2; 20.3</i>				
21. Phí thẩm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)	đồng/1 báo cáo.		100%			
+ Đối với báo cáo kết quả thi công giếng thăm dò có lưu lượng dưới 200 m ³ /ngày đêm:		200.000				
+ Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng từ 200 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm:		700.000				
+ Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 500 m ³ đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm:		1.700.000				
+ Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm:		3.000.000				
+ Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung áp dụng mức thu		bằng 50% mức thu theo quy định nêu trên.				
22. Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)	đồng/hồ sơ		100%			
- Trường hợp thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề lần đầu		700.000				
- Trường hợp thẩm định gia hạn bổ sung		350.000				
23. Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản				20%	40%	40%
23.1. Đá	đồng/m ³					
- Đá ốp lát, làm mỹ nghệ (granit, gabro, đá hoá...)		50.000				

	2	3	4	5	6	7
- Đá làm vật liệu thông thường		1.000				
- Các loại đá khác (đá làm xi măng, khoáng chất công nghiệp...)		2.000				
23.2. Sỏi, cuội, sạn	đồng/m ³	4.000				
23.3. Cát	đồng/m ³					
- Cát vàng		3.000				
- Cát thủy tinh		5.000				
- Các loại cát khác		2.000				
23.4. Đất	đồng/m ³					
- Đất sét, làm gạch, ngói		1.500				
- Đất làm thạch cao		2.000				
- Đất làm cao lanh		5.000				
- Các loại đất khác		1.000				
23.5. Than	đồng/tấn					
- Than đá		6.000				
- Than bùn		2.000				
- Các loại than khác		4.000				
23.6. Nước khoáng thiên nhiên	đồng/m ³	2.000				
II. CÁC KHOẢN LỆ PHÍ						
1. Lệ phí hộ tịch, hộ khẩu, chứng minh nhân dân (đối với hoạt động hộ tịch, hộ khẩu, chứng minh nhân dân do cơ quan địa phương thực hiện);			100%			
1.1. Lệ phí hộ tịch						
a. Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân cấp xã:						
* Nuôi con nuôi:	đồng/lần	20.000				
* Nhận cha, mẹ, con:	đồng/lần	10.000				
* Cấp bản sao giấy tờ hộ tịch từ sổ hộ tịch:	đồng/01 bản sao	2.000				
* Xác nhận các giấy tờ hộ tịch:	đồng/lần	3.000				
* Các việc đăng ký hộ tịch khác (không bao gồm các khoản được miễn giảm: khai sinh, khai tử, kết hôn)	đồng/lần	5.000				
b. Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân cấp huyện:						



1	2	3	4	5	6	7
* Cấp lại bản chính giấy khai sinh	đồng/01 bản chính	10.000				
* Cấp bản sao giấy tờ hộ tịch từ sổ hộ tịch	đồng/01 bản sao	3.000				
c. <i>Không thu cấp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại Sở Tư pháp, Ủy ban nhân dân tỉnh:</i>						
* Nhận con nuôi:	đồng/lần	2.000.000				
* Nhận con ngoài giá thú:	đồng/lần	1.000.000				
* Cấp bản sao giấy tờ hộ tịch từ bản gốc:	đồng/01 bản sao	5.000				
* Xác nhận các giấy tờ hộ tịch:	đồng/lần	10.000				
* Các việc đăng ký hộ tịch khác (không bao gồm các khoản được miễn giảm: khai sinh, khai tử, kết hôn)	đồng/lần	50.000				
d. <i>Miễn lệ phí hộ tịch về đăng ký nuôi con nuôi cho người dân thuộc các dân tộc ở vùng sâu, vùng xa</i>						
1.2. Lệ phí hộ khẩu						
Không thu lệ phí hộ khẩu đối với các trường hợp: bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sĩ, con dưới 18 tuổi của liệt sĩ; thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh; công dân hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an trở về khi đăng ký hộ khẩu trở lại; công dân thuộc xã, thị trấn vùng cao theo quy định của Ủy ban Dân tộc.						
a. <i>Đối với việc đăng ký và quản lý hộ khẩu tại các phường nội thành của thành phố Ninh Bình</i>	đồng/lần					
+ Cấp lại, đổi sổ hộ khẩu gia đình:		15.000				
+ Cấp lại, đổi giấy chứng nhận nhân khẩu tập thể:		10.000				
+ Cấp lại, đổi giấy đăng ký tạm trú có thời hạn cho hộ gia đình:		10.000				
+ Gia hạn tạm trú có thời hạn:		3.000				
+ Cấp lại, đổi giấy tạm trú có thời hạn cho một nhân khẩu:		5.000				
b. <i>Đăng ký và quản lý hộ khẩu tại các khu vực khác:</i>	đồng/lần					
+ Cấp lại, đổi sổ hộ khẩu gia đình:		7.000				
+ Cấp lại, đổi giấy chứng nhận nhân khẩu tập thể:		5.000				
+ Cấp lại, đổi giấy đăng ký tạm trú có thời hạn cho hộ gia đình:		5.000				
+ Gia hạn tạm trú có thời hạn:		1.500				
+ Cấp lại, đổi giấy tạm trú có thời hạn cho một nhân khẩu:		2.500				
1.3. Lệ phí chứng minh nhân dân:						



1	2	3	4	5	6	7
(Không thu lệ phí đối với các trường hợp: bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sĩ, con dưới 18 tuổi của liệt sĩ; thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh; công dân thuộc xã, thị trấn vùng cao theo qui định của Ủy ban Dân tộc.)						
<i>a. Đối với việc cấp chứng minh nhân dân (không bao gồm tiền ảnh của người được cấp chứng minh nhân dân) tại các phường nội thành của thành phố Ninh Bình:</i>						
+ Cấp lại, đổi:	đồng/lần.	6.000				
<i>b. Đối với việc cấp chứng minh nhân dân tại các khu vực khác:</i>						
+ Cấp lại, đổi:	đồng/lần	3.000				
2. Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam	đồng/1 giấy phép.		100%			
+ Cấp mới giấy phép lao động:		200.000				
+ Cấp lại giấy phép lao động:		150.000				
+ Gia hạn giấy phép lao động:		100.000				
3. Lệ phí địa chính			20%			
3.1. Mức thu áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường nội thành thuộc thành phố Ninh Bình hoặc thị xã Tam Điệp:						
+ Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	đồng/1 giấy	25.000				
+ Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai	đồng/1 lần	15.000				
+ Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính	đồng/1 lần	10.000				
+ Cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xác nhận tính pháp lý của các giấy tờ nhà đất	đồng/1 lần	20.000				
3.2. Mức thu đối với tổ chức:						
+ Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	đồng/1 giấy	100.000				
+ Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai	đồng/1 lần	20.000				
+ Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính	đồng/1 lần	20.000				
+ Cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xác nhận tính pháp lý của các giấy tờ nhà đất	đồng/1 lần	20.000				



1	2	3	4	5	6	7
3.3. Thực hiện việc miễn lệ phí địa chính khi cấp giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn (hoặc sản xuất kinh doanh nông, lâm, ngư nghiệp) trừ các hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thị xã Tam Điệp và Thành phố Vinh Bình						
4. Lệ phí cấp giấy phép xây dựng			50%			
+ Cấp phép xây dựng nhà ở riêng lẻ của nhân dân (thuộc đối tượng phải có giấy phép):	đồng/1 giấy phép;	50.000				
+ Cấp phép xây dựng các công trình khác	đồng/1 giấy phép;	100.000				
+ Trường hợp gia hạn giấy phép xây dựng:	đồng/lần.	10.000				
5. Lệ phí cấp biên số nhà	đồng/1 biên số nhà.		100%			
+ Cấp mới:		30.000				
+ Cấp lại:		20.000				
6. Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh			100%			
6.1. Mức thu lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với từng loại đối tượng:	đồng/1 lần cấp;					
+ Hộ kinh doanh cá thể:		30.000				
+ Hợp tác xã, cơ sở giáo dục, đào tạo tư thực, dân lập, bán công, cơ sở y tế tư nhân, dân lập, cơ sở văn hóa thông tin do Ủy ban nhân dân huyện, thị xã và thành phố cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; doanh nghiệp tư nhân, công ty hợp danh		100.000				
+ Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, cơ sở giáo dục, đào tạo tư thực, dân lập, bán công, cơ sở y tế tư nhân, dân lập, cơ sở văn hóa thông tin do cấp tỉnh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, doanh nghiệp nhà nước		200.000				
+ Chứng nhận đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh; chứng nhận đăng ký hoạt động cho chi nhánh hoặc văn phòng đại diện của doanh nghiệp:	đồng/1 lần	20.000				

1	2	3	4	5	6	7
+ Cấp bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận thay đổi đăng ký kinh doanh hoặc bản trích lục nội dung đăng ký kinh doanh:	đồng/1 bản.	2.000				
+ Miễn lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với doanh nghiệp cổ phần hoá khi chuyển từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần.						
6.2. Mức thu lệ phí cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh:	đồng/lần cung cấp	10.000				
- Không thu lệ phí cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh cho các cơ quan quản lý nhà nước.						
7. Lệ phí cấp giấy phép hoạt động điện lực (đối với hoạt động cấp phép do cơ quan địa phương thực hiện)	đồng/1 giấy phép		75%			
- Các hoạt động điện lực (tư vấn quy hoạch, thiết kế, giám sát và các hình thức tư vấn khác đối với dự án, công trình điện; quản lý và vận hành nhà máy điện; phân phối và kinh doanh điện) do cơ quan nhà nước có thẩm quyền tại địa phương cấp		700.000				
8. Lệ phí cấp giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất (đối với việc cấp phép do cơ quan địa phương thực hiện)			100%			
- Lệ phí cấp giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất .	đồng/1 giấy phép	50.000				
- Trường hợp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép	đồng/lần gia hạn	30.000				
9. Lệ phí cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt (đối với việc cấp phép do cơ quan địa phương thực hiện)			100%			
- Lệ phí cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt .	đồng/1 giấy phép	50.000				
- Trường hợp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép, áp dụng	đồng/lần gia hạn	30.000				
10. Lệ phí cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước (đối với việc cấp phép do cơ quan địa phương thực hiện):			100%			
+ Lệ phí cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước	đồng/1 giấy phép	50.000				
Trường hợp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép	đồng/lần gia hạn	30.000				
11. Lệ phí cấp giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi (đối với việc cấp phép do cơ quan địa phương thực hiện)			100%			



1	2	3	4	5	6	7
* Theo quy định: mức thu lệ phí cấp giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi	đồng/1 giấy phép	50.000				
*+ Trường hợp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép	đồng/lần gia hạn	30.000				

Ghi chú: Đối với các khoản nộp NS không quy định rõ cấp NS thì cấp nào thực hiện được để lại cho ngân sách cấp đó.